

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2016



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: 66 Quốc lộ 30 - P. Mỹ Phú - TP. Cao Lãnh - Đồng Tháp

Điện thoại: 84.67. 3851950 * Fax: 84.67. 3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		717,072,434,954	719,519,556,040
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	41,488,383,978	134,839,372,536
111	1. Tiền		41,488,383,978	54,803,816,980
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	80,035,555,556
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11	115,000,000,000	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		115,000,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		247,877,176,421	306,062,123,567
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	237,280,548,200	289,502,216,717
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1,487,292,342	1,577,897,132
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	15,592,803,157	19,849,287,117
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.6	(6,483,467,278)	(4,867,277,399)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	310,175,430,284	276,995,887,501
141	1. Hàng tồn kho		310,175,430,284	277,573,168,931
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(577,281,430)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,531,444,271	1,622,172,436
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2,531,444,271	1,622,172,436
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		251,337,651,503	268,071,886,702
220	II. Tài sản cố định		223,563,699,625	237,985,516,190

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	173,023,575,777	186,529,586,184
222	- Nguyên giá		418,293,828,291	416,895,512,502
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(245,270,252,514)	(230,365,926,318)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	50,540,123,848	51,455,930,006
228	- Nguyên giá		57,650,853,583	57,650,853,583
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7,110,729,735)	(6,194,923,577)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,560,486,901	1,869,249,023
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1,560,486,901	1,869,249,023
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	17,236,541,454	17,048,622,743
251	1. Đầu tư vào công ty con		8,500,000,000	8,500,000,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,000,000,000	20,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(11,263,458,546)	(11,451,377,257)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8,976,923,523	11,168,498,746
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5,705,680,583	8,159,131,260
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	25.3	3,271,242,940	3,009,367,486
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		968,410,086,457	987,591,442,742
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		172,487,421,457	194,097,884,791
310	I. Nợ ngắn hạn		171,815,994,503	193,120,893,483
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	123,142,556,639	137,192,070,842
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7,141,794,088	7,242,976,970
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	14,335,307,229	16,875,625,258

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
314	4. Phải trả người lao động		8,187,425,758	13,811,623,512
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	16,456,214,715	15,226,837,432
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	1,259,622,597	1,188,346,401
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,293,073,477	1,583,413,068
330	II. Nợ dài hạn		671,426,954	976,991,308
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	671,426,954	976,991,308
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		795,922,665,000	793,493,557,951
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	795,922,665,000	793,493,557,951
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		267,137,970,000	267,137,970,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		267,137,970,000	267,137,970,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		140,470,629,894	140,470,629,894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		306,032,985,152	243,133,031,737
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82,281,079,954	142,751,926,320
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1,192,646,914	142,751,926,320
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		81,088,433,040	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		968,410,086,457	987,591,442,742

TP Cao Lãnh, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	333,468,777,071	324,013,169,687	652,871,307,246	622,439,863,906
2	Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu	18.1	6,755,242,478	10,598,256,766	9,729,831,770	12,552,076,406
10	2. Các khoản giảm trừ	18.1	22,265,185,460	37,463,374,948	62,538,250,300	76,738,086,235
11	3. Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp	19	311,203,591,611	286,549,794,739	590,333,056,946	545,701,777,671
20	4. Giá vốn hàng bán	18.2	191,876,409,606	186,939,825,897	368,758,251,906	360,610,198,224
21	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và Cung cấp	21	119,327,182,005	99,609,968,842	221,574,805,040	185,091,579,447
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2,524,670,347	625,788,960	4,988,662,290	677,470,021
23	7. Chi phí tài chính	20	1,293,412,225	864,768,603	2,069,329,365	867,192,295
25	- Trong đó : Lãi vay phải trả	20	-	-	-	-
26	8. Chi phí bán hàng	20	44,141,004,687	22,780,876,217	88,001,814,304	58,096,841,610
30	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	18,889,213,193	28,303,884,562	35,075,122,264	41,392,348,053
31	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	23	57,528,222,247	48,286,228,420	101,417,201,397	85,412,667,510
32	11. Thu nhập khác	23	504,129,784	134,323,072	588,635,334	1,266,284,878
40	12. Chi phí khác	23	616,103,196	-	621,564,910	-
50	13. Lợi nhuận khác	25.1	(111,973,412)	134,323,072	(32,929,576)	1,266,284,878
51	14. Tổng lợi nhuận trước thuế	25.3	57,416,248,835	48,420,551,492	101,384,271,821	86,678,952,388
52	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		11,764,109,638	10,297,886,326	20,557,714,235	18,714,734,523
60	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(261,875,454)	375,570,202	(261,875,454)	375,570,202
	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		45,914,014,651	37,747,094,964	81,088,433,040	67,588,647,663

Người lập biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyên

TP Cao Lãnh, ngày 15 tháng 07 năm 2016



Lương Thị Hương Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		101,384,271,821	86,678,952,388
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	16,335,759,592	17,560,886,434
3	Các khoản dự phòng		850,989,738	(1,185,046,793)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	21	402,553,456	1,669,243,475
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	18,22	(3,331,297,458)	(297,543,791)
6	Chi phí đi vay		-	-
8	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		115,642,277,149	104,426,491,713
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		58,184,947,146	43,623,749,990
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(33,179,542,783)	(95,782,199,909)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		(30,037,993,572)	41,011,131,984
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		2,544,178,842	(635,905,319)
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	Thuế TNDN đã nộp	24.2	(19,677,522,731)	(20,217,517,617)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		319,253,000	229,996,297
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(20,960,735,400)	(26,143,457,308)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		72,834,861,651	46,512,289,831
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,089,553,667)	(5,980,459,673)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		231,811,864	70,650,000
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11	(115,000,000,000)	-

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,099,485,594	211,227,124
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(112,758,256,209)	(5,698,582,549)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	17	(53,427,594,000)	(21,371,037,600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53,427,594,000)	(21,371,037,600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(93,350,988,558)	19,442,669,682
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		134,839,372,536	28,628,992,541
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(396,506)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	4	41,488,383,978	48,071,265,717

TP Cao Lãnh, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người Lập Biểu



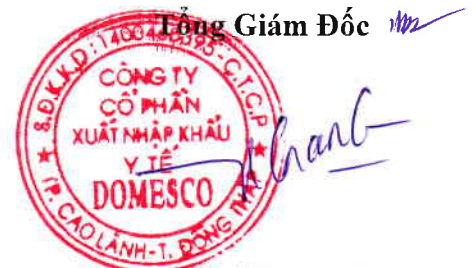
Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Phú Mỹ, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 12 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng 6 tháng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính 6 tháng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng 6 tháng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng 6 tháng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

Công ty là công ty mẹ có một công ty con (“Nhóm Công ty”), Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành,

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng 6 tháng nên đọc báo cáo tài chính riêng 6 tháng này cùng với báo cáo tài chính 6 tháng hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất 6 tháng, kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng hợp nhất của Nhóm Công ty,

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng quý 2 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng 6 tháng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền,

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng,

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng 6 tháng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng,

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Bằng sáng chế	3 - 5 năm

Phần mềm máy tính

7 - 8 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng 6 tháng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc,

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư,

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng.

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kê toán của Công tyVNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- ~~Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ~~ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,

Tại ngày kết thúc kỳ kê toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kê toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng 6 tháng.

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán riêng 6 tháng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Thuế thu nhập hoãn lại

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý .

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

1 - Tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	2,703,087,903	2,529,755,423
Tiền gửi ngân hàng	38,785,296,075	132,309,617,113
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	41,488,383,978	134,839,372,536

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	Cuối quý	Đầu năm
Cty TNHH TM Thuận Gia	10,680,434,074	22,560,942,912
Các khoản phải thu khách hàng khác	226,600,114,126	266,941,273,805
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3,649,473,175)	(2,815,364,753)
Tổng cộng	237,280,548,200	289,502,216,717

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Cuối quý	Đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	2,296,453,460	1,000,375,607
Ký quỹ, ký cược	1,027,508,883	1,289,418,250
Cho vay	670,000,000	670,000,000
Tạm trích QKT, PL	6,000,000,000	12,000,000,000
Phải thu khác	5,598,840,814	4,889,493,260
Tổng cộng	15,592,803,157	19,849,287,117
Trong đó		
Phải thu từ các bên liên quan	670,000,000	670,000,000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(2,833,994,103)	(2,051,912,646)

7. HÀNG TỒN KHO:

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		9,965,460,200	
Nguyên liệu, vật liệu	88,288,325,912	-	90,277,972,091	(577,281,430)
Chi phí SX, KD dở dang	23,372,401,631		22,068,421,969	
Thành phẩm	145,383,022,571		107,045,706,170	
Hàng hóa	53,131,680,170	-	48,215,608,499	-
Tổng cộng	310,175,430,284	-	277,573,168,929	(577,281,430)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	171,843,594,622	195,746,986,340	39,853,105,444	9,451,826,096	416,895,512,502
Mua trong 6 tháng	-	1,564,901,182	349,041,845	-	1,913,943,027
Thanh lý, nhượng bán	-	134,004,000	381,623,238	-	515,627,238
Giảm khác (P, loại)	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	171,843,594,622	197,177,883,522	39,820,524,051	9,451,826,096	418,293,828,291
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	64,734,078,298	131,864,411,104	25,421,103,382	8,346,333,534	230,365,926,318
Khấu hao 6 tháng	3,817,255,288	9,010,165,939	2,307,942,260	284,589,947	15,419,953,434
Thanh lý, nhượng bán	-	134,004,000	381,623,238	-	515,627,238
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	68,551,333,586	140,740,573,043	27,347,422,404	8,630,923,481	245,270,252,514
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	107,109,516,324	63,882,575,236	14,432,002,062	1,105,492,562	186,529,586,184
Tại ngày cuối quý	103,292,261,036	56,437,310,479	12,473,101,647	820,902,615	173,023,575,777

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

113,630,320,975

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	52,217,281,417	2,003,857,880	3,429,714,286	57,650,853,583
Tăng trong năm	-	-	-	-
TĐ : - Mua sắm mới	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-			-
Giảm trong năm	-	-	-	-
TĐ : - Thanh lý	-			-
- Nhượng bán	-			-
Số dư cuối quý	52,217,281,417	2,003,857,880	3,429,714,286	57,650,853,583
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,116,326,604	1,576,913,675	1,501,683,298	6,194,923,577
Khấu hao	365,462,274	114,833,536	435,510,348	915,806,158
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý	3,481,788,878	1,691,747,211	1,937,193,646	7,110,729,735
Giá trị còn lại :				
Tại ngày đầu năm	49,100,954,813	426,944,205	1,928,030,988	51,455,930,006
Tại ngày cuối quý	48,735,492,539	312,110,669	1,492,520,640	50,540,123,848

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối quý	Đầu năm
Khu CN Cần Lồ (Tường kê)	183,341,818	183,341,818
Nhà lò hơi	52,719,145	52,719,145
Khu bảo tồn nuôi trồng dược liệu	0	245,962,287
Nhà máy Nước TK	146,591,576	146,591,576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	246,901,546	246,901,546
Nhà máy Thuốc: Kem - Mỡ - Nước	235,249,091	235,249,091
Nhà máy Bao bì sạch	0	370,140,909
Công trình khác	695,683,725	388,342,652
Tổng cộng	1,560,486,901	1,869,249,024

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	115,000,000,000	-
- Đầu tư tài chính dài hạn:	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	8,500,000,000	8,500,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	20,000,000,000	20,000,000,000
Tổng cộng	28,500,000,000	28,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11,263,458,546)	(11,451,377,257)
Giá trị thuần	17,236,541,454	17,048,622,743

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào cty con

Tên công ty	Cuối quý		Đầu năm	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Công ty TNHH Domenol	8,500,000,000	100	8,500,000,000	100
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(4,432,455,234)		(4,620,373,945)	
Giá trị thuần	4,067,544,866		3,879,626,055	

Công ty TNHH Domenol (DMN) là một cty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401164085 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 12 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, DMN có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp dược kỹ thuật cao Domesco, ấp An Định, xã An Bình, Huyện Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp, Hoạt động chính của DMN là sản xuất kinh doanh các hóa chất cơ bản và các sản phẩm hóa chất khác phục vụ cho việc sản xuất cồn công nghiệp, Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Cty 100% vốn sở hữu trong Cty con này

(**) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Cuối quý		Đầu năm	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CP Bao bì ATP	20,000,000,000	6,67	20,000,000,000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(6,831,003,312)		(6,831,003,312)	
Giá trị thuần	13,168,996,688		13,168,996,688	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, Công ty Cổ phần Bao bì ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương, Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	1,939,644,218	731,305,859
Chi phí khác	591,800,053	890,866,578
Cộng	2,531,444,271	1,622,172,437
b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	4,722,515,841	6,845,011,300
Chi phí khác	983,164,742	1,314,119,960
Cộng:	5,705,680,583	8,159,131,260
Tổng cộng	8,237,124,854	9,781,303,697

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối quý	Đầu năm
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Cty KHS	11,947,208,600	12,879,062,880
Cty TNHH SUHEUNG VN	15,177,294,000	3,319,057,500
SINOBRIGHT - CHI NA	17,860,830,000	21,107,996,000
Phải trả đối tượng khác	68,462,848,548	60,483,677,753
Cộng	113,448,181,148	97,789,794,133
b/ Phải trả người bán là các bên liên quan:		
Công ty TNHH DOMENOL	286,550,000	405,075,000
Công ty CP Bao bì ATP	-	29,298,225
Cty LAB,RECALCINE – CHI LÊ	9,407,825,491	38,967,903,484
Cộng	9,694,375,491	39,402,276,709
Tổng cộng	123,142,556,639	137,192,070,842

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn lại cuối kỳ
Thuế GTGT	4,980,873,842	18,697,387,806	21,859,087,655	1,819,173,993
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	7,794,514	6,849,362	14,442,685	201,191
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,860,942,202	3,022,210,605	(161,268,403)
Thuế TNDN	10,883,918,134	20,557,714,235	19,677,522,731	11,764,109,638
Thuế TN cá nhân	1,002,488,910	3,513,006,467	3,602,987,397	912,507,980
Thuế tài nguyên	549,858	3,379,110	3,346,140	582,828
Tổng cộng	16,875,625,258	45,639,279,182	48,179,597,213	14,335,307,227

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối quý	Đầu năm
Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	16,356,214,715	15,046,837,432
Chi phí khác	100,000,000	180,000,000
Tổng cộng	16,456,214,715	15,226,837,432

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Cổ tức	13,510,000	13,510,900
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	283,530,000	514,305,207
Kinh phí hoạt động Đảng	-	-
Thù lao Hội đồng quản trị	1,275,930,022	627,746,422
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(313,347,425)	32,783,870
Cộng	1,259,622,597	1,188,346,399
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	671,426,954	976,991,308
Tổng cộng	1,931,049,551	2,165,337,707

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
Số dư đầu 2015	267,137,970,000	140,470,629,894	189,796,687,520	123,423,341,756	720,828,629,170
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	53,162,597,329	(77,504,113,795)	(24,341,516,466)
Cổ tức công bố	-	-	-	(48,084,834,600)	(48,084,834,600)
Sử dụng quỹ	-	-	(139,477,959)	(2,834,393,361)	(2,973,871,320)
Tăng khác	-	-	51,042,653	-	51,042,653
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	67,588,647,662	67,588,647,662
Số dư 30/06/2015	267,137,970,000	140,470,629,894	242,870,849,543	59,588,647,662	710,068,097,099
Số dư đầu 2016	267,137,970,000	140,470,629,894	243,133,031,737	142,751,926,320	793,493,557,951
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(4,300,000,000)	(4,300,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	62,597,793,495	(83,831,685,406)	(21,233,891,911)
Cổ tức công bố	-	-	-	(53,427,594,000)	(53,427,594,000)
Sử dụng quỹ	-	-	(17,093,080)	-	(17,093,080)
Tăng khác	-	-	319,253,000	-	319,253,000
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	81,088,433,040	81,088,433,040
Số dư 30/06/2016	267,137,970,000	140,470,629,894	306,032,985,152	82,281,079,954	795,922,665,000

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng/2016	6 tháng /2015
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	267,137,970,000	267,137,970,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Số cuối kỳ	267,137,970,000	267,137,970,000
Cổ tức đã trả	53,427,594,000	21,371,037,600

17.3 Cổ tức

	6 tháng/2016	6 tháng/2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm 2014: 1.800đ/ cổ phiếu, 2015: 2.000đ/ cổ phiếu	53,427,594,000	48,084,834,600
Cổ tức đã trả trong kỳ	53,247,594,000	21,371,037,600

17.4 Cổ phiếu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Cổ phiếu	giá trị	Cổ phiếu	giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	26,713,797	267,137,970,000	26,713,797	267,137,970,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26,713,797	267,137,970,000	26,713,797	267,137,970,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	26,713,797	267,137,970,000	26,713,797	267,137,970,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ.

18. DOANH THU**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng/2016	6 tháng/2015
Tổng doanh thu	652,871,307,246	622,439,863,906
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	72,991,191,999	92,194,429,178
Doanh thu bán TPSX	579,880,115,247	530,234,084,728
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	11,350,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	62,538,250,300	76,738,086,235
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	57,933,170,391	75,153,349,762
Hàng bán bị trả lại	4,598,230,547	1,431,071,597
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,849,362	153,664,876
Doanh thu thuần	590,333,056,946	545,701,777,671
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần hàng hóa	68,989,473,925	91,418,418,341
Doanh thu thuần bán TPSX	521,343,583,021	454,272,009,330
Doanh thu thuần dịch vụ	-	11,350,000

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng/2016	6 tháng/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,099,485,594	226,893,527
Cổ tức ,lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,888,544,169	434,489,134
Chiết khấu	-	16,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	632,527	87,360
Tổng cộng	4,988,662,290	677,470,021

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng/2016	6 tháng/2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	60,047,741,514	79,309,632,269
Giá vốn của thành phẩm đã bán	308,710,510,392	281,300,565,955
Tổng cộng	368,758,251,906	360,610,198,224

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng/2016	6 tháng/2015
a/ Chi phí quản lý:	35,075,122,264	41,392,348,053
Tiền lương nhân viên quản lý	16,722,356,070	7,833,854,482
Các khoản chi phí QLDN khác	18,352,766,194	33,558,493,571
b/ Chi phí bán hàng:	88,001,814,304	58,096,841,610
Tiền lương nhân viên bán hàng	21,012,098,819	22,157,431,048
Chi phí bán hàng	32,468,897,878	25,218,290,538
Các khoản chi phí bán hàng khác	34,520,817,607	10,721,120,024
Tổng cộng	123,076,936,568	99,489,189,663

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng/2016	6 tháng/2015
Lãi tiền vay	-	-
Hàn nhập DP đầu tư dài hạn	(187,918,711)	(3,416,468,858)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	914,721,100	247,424,285
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	402,553,456	1,842,669,856
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2,193,301,557
Chiết khấu thanh toán	938,213,971	
Chi phí hoạt động tài chính khác	1,759,549	265,455
Tổng cộng	2,069,329,365	867,192,295

22. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng/2016	6 tháng/2015
Thanh lý, nhượng bán tài sản	231,811,864	113,740,000
Tiền phạt thu được	356,823,470	19,581,598
Các khoản khác	-	1,133,455,881
Tổng cộng	588,635,334	1,266,777,479

23. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng/2016	6 tháng/2015
Các khoản khác	621,564,910	-
Tổng cộng	621,564,910	-

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng/2016	6 tháng/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301,924,169,204	288,886,157,638
NVL chính	258,247,743,031	251,798,472,635
VL phụ	43,676,426,173	37,087,685,003
Chi phí nhân công	71,141,580,139	62,350,146,041
Lương	63,657,928,757	55,727,442,335
BHYT, BHTN	7,483,651,382	6,622,703,706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,347,564,136	17,567,709,993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,714,598,593	8,282,952,726
Chi phí khác bằng tiền	69,126,580,529	56,235,978,081
Tổng cộng	469,254,492,601	433,322,944,479

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	6 tháng/2016	6 tháng/2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20,557,714,235	18,714,734,523
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(261,875,454)	375,570,202
Tổng cộng	20,295,838,781	19,090,304,725

25.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

	6 tháng/2016	6 tháng/2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	101,384,271,821	86,678,952,388
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	1,309,377,272	(1,802,059,364)
Chi phí khấu hao vượt định mức	94,922,083	94,922,083
Chi phí không được khấu trừ khác	-	95,160,000
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	102,788,571,176	85,066,975,107
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	20,557,714,235	18,714,734,524
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	2,119,965,117
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	10,883,918,134	9,680,704,303
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(19,677,522,731)	(20,217,517,617)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	11,764,109,638	10,297,886,327

25.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

	Bảng CĐKT 6T/2016		Báo cáo KQHĐKD 6T	
	Cuối quý	Đầu năm	2016	2015
Chi phí phải trả	3,271,242,940	3,009,367,486	(261,875,454)	375,570,202
Tổng cộng	3,271,242,940	3,009,367,486	(261,875,454)	375,570,202

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng/2016	6 tháng/2015
Công ty TNHH CFR International Spa	Chi Lê	Cổ đông lớn	mua nguyên liệu	-	36,128,273,246
Công ty TNHH DOMENOL		Công ty con	mua nguyên liệu	807,300,000	1,171,500,000
Công ty cổ phần Bao bì ATP		Bên liên quan	mua bao bì	-	139,620,000
Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán					

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	cuối quý	Đầu năm
Phải thu ngắn hạn					
Công ty TNHH DOMENOL		Công ty con	Cho mượn	670,000,000	670,000,000

Phải trả người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH CFR International Spa	Chi Lê	Cổ đông lớn	mua nguyên liệu	9,407,825,491	47,143,393,885
Công ty TNHH DOMENOL		Công ty con	mua nguyên liệu	286,550,000	207,900,000
Công ty cổ phần Bao bì ATP		Bên liên quan	mua bao bì	-	34,815,000
Tổng cộng				9,694,375,491	47,386,108,885

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

TP Cao Lãnh, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

CTY CP XNK Y TẾ DOMESCO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 88 CV/KT/DMC

TP Cao Lãnh, ngày 15 tháng 7 năm 2016

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

“V/v giải trình biến động kết quả kinh doanh công ty mẹ Q2/2016 so với cùng Q2/2015 có Lợi nhuận sau thuế vượt trên 10%”

Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu y tế Domesco (Mã CK: DMC) giải trình biến động kết quả kinh doanh Q2 năm 2016 so với cùng kỳ quý 2 năm 2015 như sau:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2016:

Chỉ tiêu	Quý 2-2016	Quý 2-2015	Tăng / giảm	
			Số tiền	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	311.203.591.611	286.549.794.739	24.653.796.872	8,6%
Doanh thu hàng tự sản xuất	269.012.962.137	237.818.631.061	31.194.331.076	13,1%
Tỷ trọng hàng sản xuất	86,4%	83,0%	3,4%	4,2%
Giá vốn hàng bán	191.876.409.606	186.939.825.897	4.936.583.709	2,6%
% Giá vốn	61,7%	65,2%	-3,6%	-5,5%
Lợi nhuận gộp	119.327.182.005	99.609.968.842	19.717.213.163	19,8%
Tỷ suất lợi nhuận gộp	38,3%	34,8%	3,6%	10,3%
Lợi nhuận sau thuế	45.914.014.651	37.747.094.964	8.166.919.687	21,6%

Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ trong Q2/2016 đạt 45,914 tỷ đồng tăng 21,6% tương đương tăng 8.166 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015 do những nguyên nhân chính sau:

Doanh thu chung tăng 8,6% nhưng doanh thu hàng sản xuất của công ty tăng mạnh lên mức 13,1% so cùng kỳ, tỷ trọng hàng tự sản xuất tăng từ 83% lên 86,4% và đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận gộp tăng từ 34,8% lên 38,3% mức tăng 19,7 tỷ đồng trong khi các chi phí khác thì ảnh hưởng không đáng kể.

Là các nguyên nhân chính làm Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2016 tăng 21,6% so cùng kỳ (Công ty mẹ).

Công Ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế DOMESCO kính giải trình cho Quý Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM và Quý cổ đông được rõ.

Trân trọng kính chào,

CTCP Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco
Người Công Bố Thông Tin

*** Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu



Nguyễn Văn Hòa